

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **44/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 11 - 5 - 2023

V/v tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Hứa Văn Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 110/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà N. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông C. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông D. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

3.2. Bà E. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

3.3. Ông T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.4. Bà U. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2023, đơn đề nghị v/v được phép vắng*

mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đề ngày 04/5/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà N trình bày: Vào ngày 21/02/2022, bà N và ông C đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn của TAND huyện Kế Sách. Sau khi ly hôn, bà N và ông C không tự thỏa thuận được với nhau về tài sản chung. Vào năm 2019, bà N và ông C có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 chiều ngang 05 mét, chiều dài 17,75 mét, diện tích 88,75m², có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường 10, đòn tay, kèo bằng cây, nóc lợp tole thiếc, nền lát gạch men 60, có đóng la phòng bằng nhựa trên phần đất do cha mẹ ông C là ông D và bà E cho tại thửa số 33, tờ bản đồ số 46, diện tích 209,8m², loại đất ONT 100 m², tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng thuộc quyền sử dụng của ông D và bà E, giá trị nhà lúc xây dựng là 300.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2023, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị căn nhà cho bà N được nhận 50% giá trị nhà là 150.000.000 đồng; đối với phần đất mà cha mẹ ông C đã cho để xây dựng nhà, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn đề nghị v/v được phép vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đề ngày 04/5/2023, bà N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị căn nhà cho bà N được nhận 50% giá trị nhà và buộc ông C hoàn trả cho bà N 50% giá trị nhà theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án thành lập; đối với phần đất mà cha mẹ ông C đã cho để xây dựng nhà, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, bà N đề nghị được phép vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Mọi vấn đề có liên quan bà N vẫn giữ nguyên theo những lời trình bày có trong hồ sơ và cam kết không khiếu nại gì về sau.

** Bị đơn ông C, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T và bà U:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông C, ông T và bà U nhưng ông C, ông T và bà U không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông D và bà E trình bày:* Ông D và bà E là mẹ chồng của bà N và có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc đòi chia đôi căn nhà trị giá 300.000.000 đồng trên đất thì ông D và bà E không đồng ý. Do ông D và bà E đi làm ăn xa nên trong trường hợp ông D và bà E vắng nhà thì các văn bản có liên quan Tòa án gửi cho ông C hoặc những người con khác của ông D và bà E nhận. Đồng thời, ông D và bà E đề nghị được phép vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp, ông D và bà E cam kết không khiếu nại gì về sau.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N vắng mặt nhưng trong đơn đề nghị v/v được phép vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đề ngày 04/5/2023 thì bà N vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện đã được thay đổi một phần như đã nêu trên; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, giao căn nhà cho ông C được quyền sở hữu, sử dụng và buộc ông C hoàn trả cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch của căn nhà với số tiền là 126.131.500 đồng; về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản, các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung đơn khởi kiện ban đầu, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị căn nhà cho bà N được nhận 50% giá trị nhà là 150.000.000 đồng; đối với phần đất mà cha mẹ ông C đã cho để xây dựng nhà, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo nội dung đơn đề nghị v/v được phép vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đề ngày 04/5/2023, bà N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị căn nhà cho bà N được nhận 50% giá trị nhà và buộc ông C hoàn trả cho bà N 50% giá trị nhà theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án thành lập; đối với phần đất mà cha mẹ ông C đã cho để xây dựng nhà, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của bà N là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Bị đơn ông C có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N, ông D và bà E vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt, ông C, ông T và bà U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Theo kết quả thẩm định, định giá tài sản vào ngày 14/02/2023 xác định tài sản tranh chấp là 01 căn nhà cấp 4 có chiều ngang 05 mét, chiều dài 17,75 mét, diện tích 88,75m², có kết cấu mái tole, cột bê tông cốt thép, vách tường 10 có dán gạch men, trần nhựa, cửa sắt, nền lát gạch men và có giá trị còn lại là 252.263.000

đồng; căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và do ông C đang quản lý, sử dụng (BL số 71 - 76). Tại Công văn số 110/VPĐK-CNKS ngày 18/5/2022, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Kế Sách xác nhận phần đất tại thửa số 33 hiện tại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vẫn còn do ông D là người đứng tên trong sổ địa chính (BL số 55).

[6] Quá trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng căn nhà là tài sản chung của bà N và ông C vì được bà N và ông C xây dựng trong thời kỳ hôn nhân vào năm 2019. Tại Biên bản hòa giải ngày 07/4/2022 ông C thừa nhận căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa số 33 là tài sản chung của ông C và bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, được xây dựng vào năm 2019 với chi phí khoảng 250.000.000 đồng, hiện nay giá trị còn lại của căn nhà là bao nhiêu thì không rõ; còn phần đất tại thửa số 33 thuộc quyền sử dụng của cha mẹ ông C là ông D và bà E, không phải đất của ông C và bà N; nay ông C đồng ý thôi tiền ngay cho bà N là 50.000.000 đồng để ông C được quyền sở hữu và kết thúc việc tranh chấp giữa hai bên, nếu bà N không đồng ý nhận 50.000.000 đồng thì sau này bà N có yêu cầu Tòa án giải quyết hay không ông C không có ý kiến (BL số 48). Sự thừa nhận này của bà N và ông C phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và là tình tiết, sự kiện mà các bên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Từ đó, có căn cứ xác định căn nhà là tài sản chung của bà N và ông C theo quy định tại các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, các Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa số 33 thuộc quyền sử dụng của cha mẹ ông C là ông D và bà E; hiện nay bà N và ông C đã ly hôn và căn nhà do ông C đang quản lý, sử dụng; bà N cũng đồng ý giao căn nhà cho ông C và yêu cầu được nhận giá trị chênh lệch. Do đó, việc giao cho ông C được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà và buộc ông C trả cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch của căn nhà theo như kết quả định giá với số tiền là $252.263.000 \text{ đồng} : 2 = 126.131.500 \text{ đồng}$, là phù hợp.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, xác định căn nhà là tài sản chung của bà N và ông C, giao cho ông C được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà và buộc ông C phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch của căn nhà.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bà N và ông C mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia với số tiền là $126.131.500 \text{ đồng} \times 5\% = 6.306.575 \text{ đồng}$ theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản, tổng cộng là 8.950.000 đồng:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; do tài sản được chia đôi nên bà N và ông C mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này tương ứng với số tiền là 8.950.000 đồng : 2 = 4.475.000 đồng; bà N đã nộp tạm ứng trước toàn bộ chi phí này, nên ông C phải hoàn trả lại cho bà N số tiền là 4.475.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 213, 219, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

1.1. Xác định 01 căn nhà cấp 4 có chiều ngang 05 mét, chiều dài 17,75 mét, diện tích 88,75m², kết cấu mái tole, cột bê tông cốt thép, vách tường 10 có dán gạch men, trần nhựa, cửa sắt, nền lát gạch men gắn liền với phần đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông D là người đứng tên trong sổ địa chính) là tài sản chung của bà N và ông C.

1.2. Giao cho ông C được quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà cấp 4 có chiều ngang 05 mét, chiều dài 17,75 mét, diện tích 88,75m², kết cấu mái tole, cột bê tông cốt thép, vách tường 10 có dán gạch men, trần nhựa, cửa sắt, nền lát gạch men gắn liền với phần đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông D là người đứng tên trong sổ địa chính).

(Kèm theo Bản án là sơ đồ thửa đất)

1.3. Buộc ông C phải có nghĩa vụ trả cho bà N $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch của căn nhà với số tiền là 126.131.500 đồng (*Một trăm hai mươi sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà N đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng ông C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí sơ thẩm:

2.1. Bà N phải chịu với số tiền là 6.306.575 đồng (*Sáu triệu ba trăm lẻ sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà bà N đã nộp là 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006202, ngày 09/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà N còn phải nộp thêm số tiền là 2.556.575 đồng (*Hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng*).

2.2. Ông C phải chịu với số tiền là 6.306.575 đồng (*Sáu triệu ba trăm lẻ sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng*).

3. Chi phí thẩm định, định giá tài sản, tổng cộng là 8.950.000 đồng:

3.1. Bà N phải chịu với số tiền là 4.475.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà bà N đã nộp là 4.475.000 đồng. Như vậy, bà N đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu chi phí này.

3.2. Ông C phải chịu với số tiền là 4.475.000 đồng và có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N số tiền là 4.475.000 đồng (*Bốn triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

4. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (06);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt